



GERUND (Danh động từ: Ving) &

(ché rơn)

TO INFINITIVE (Động từ nguyên mẫu: to V)

(tu in phí ni ti)

I. Danh động từ (V-ing):

1. Danh động từ dùng để:

- + Làm chủ ngữ của câu. VD: **Swimming** is good for your health.
- + Làm Bổ ngữ của động từ. VD: Her hobby is **painting**
- + Làm Bổ ngữ của giới từ: VD: He was accused of **smuggling**

2. Một số động từ thường theo sau là một Danh động từ:

V + V-ing

- admit: thừa nhận	- avoid: tránh	- consider: xem xét
- delay: hoãn	- deny: phủ nhận	- detest: ghét
- dislike: không thích		- like, love, enjoy: thích
- finish: kết thúc		- imagine: tưởng tượng
- keep: giữ	- mind: quan tâm	- miss: trễ, lỡ
- risk: liều, mạo hiểm		- postpone: hoãn
- practice: luyện tập		

VD: My father **enjoys listening** to classical music. (ba của tôi thích nghe nhạc cổ điển)

Finally, the thief **admitted stealing** my bicycle. (cuối cùng, tên trộm thừa nhận đánh cắp chiếc xe đạp của tôi)



3. Một số cum động từ được theo sau là một Danh động từ:

- **be used to / get used to:** quen với / trở nên quen với việc gì
- **be worth:** đáng giá
- **be busy:** bận rộn
- **can't bear / can't stand:** không chịu đựng được
- **can't help:** không thể không
- **would you mind**
- **it's no use / it's no good / there's no point:** vô ích làm gì
- **look forward to:** mong đợi

VD: I couldn't help laughing when hearing his story. (tôi không thể không cười khi nghe chuyện của anh ấy)

Would you mind typing this letter? (bạn có phiền đánh máy lá thư này không?)



II. Động từ nguyên mẫu có "to"

1. Một số động từ thường theo sau bằng động từ nguyên mẫu có "to": $V_1 + to V_2$

- agree: đồng ý	- arrange: sắp xếp	- beg: van nài, van xin
- decide: quyết định	- demand: yêu cầu	- fail: thất bại
- hope: hy vọng	- intend: dự định	- learn: học
- plan: lên kế hoạch	- prepare: chuẩn bị	- pretend: giả vờ
- promise: hứa	- refuse: từ chối	- seem: hình như
- want: mong muốn	- wish: ước muốn	- would like

Ex: I **hope to be** your good friend.

We **decided to go** for a walk in the forest.

2. Một số động từ theo sau bằng túc từ + động từ nguyên mẫu có "to": $V_1 + O + to V_2$

- advise: khuyên	- ask: hỏi	- allow: cho phép
- encourage: động viên	- expect: mong đợi	- permit: cho phép
- persuade: thuyết phục	- order: ra lệnh	- recommend: đề nghị
- request: yêu cầu	- tell: bảo	

Ex: My parents **allowed me to go** out with my friends last night.

I **recommend you to do** what he said.